

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 57/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 10/3/2026

“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh .

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Liễu.

Ông Phạm Văn Thắng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8
- Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Tiêu Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 10/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2026/TLST-HNGĐ ngày 26/01/2026 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị C, sinh ngày 14/4/1971. Số CCCD: 030171020xxx. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/4/1969. Số CCCD: 030069005xxx.

Đều thường trú tại: Tổ dân phố số xxx, phường Đ, thành phố Hải Phòng.
Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, huyện S, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường Đ, thành phố Hải Phòng) vào ngày 14/5/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian sau này đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Từ năm 2011 đến năm 2016, vợ chồng bà sống cùng nhà nhưng ly thân, không nói chuyện với nhau. Năm 2017, bà đi lao động tại Đài Loan. Năm 2024, bà về nước để lo đám cưới cho con gái và sinh sống

tại nhà. Từ ngày bà về nước, ông T không thay đổi tính nết, luôn có hành động, lời nói làm vợ chồng cãi vã, bà và ông T vẫn mỗi người ở một phòng, không quan tâm, chia sẻ trong cuộc sống. Đến nay, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, không có cuộc sống chung, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung là chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 15/5/1998 và anh Nguyễn Việt K, sinh ngày 01/02/2003, hai con đã trưởng thành, tự lập nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không đề nghị giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Vũ Thị C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, huyện S, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường Đ, thành phố Hải Phòng) vào ngày 14/5/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, trong thời gian bà C đi lao động tại Đài Loan thì vợ chồng không quan tâm, chia sẻ cùng nhau. Năm 2018, ông bị tai nạn, bà C đã nhờ người thân trong gia đình đến động viên, chăm sóc ông, nhưng sau đó vợ chồng cũng không hỏi thăm, quan tâm nhau. Khoảng năm 2024, bà C về Việt Nam để lập gia đình cho con gái, sau đó sinh sống tại Việt Nam. Từ ngày bà C về, vợ chồng ăn chung được mấy ngày đầu, sau đó vợ chồng tự nấu cơm ăn riêng, mỗi người ở một phòng, không quan tâm đến nhau. Thỉnh thoảng, ông hỏi chuyện thì có lúc bà C trả lời, có lúc không trả lời. Đến nay, ông xác định ông đã nhiều tuổi, không muốn ly hôn bà C, đề nghị Tòa án hòa giải cho ông và bà C về đoàn tụ. Tuy nhiên, nếu bà C vẫn cương quyết xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 15/5/1998 và anh Nguyễn Việt K, sinh ngày 01/02/2003, hai con đã trưởng thành, tự lập nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND phường Đ: Hiện nay, UBND phường Đ không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn của UBND xã TĐ, huyện S, tỉnh Hải Dương năm 1997 nên không cung cấp cho Tòa án được. Trên hệ thống dữ liệu thể hiện ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/4/1969; số căn cước công dân 030069005xxx, bố đẻ Nguyễn Văn K1, mẹ đẻ Phùng Thị K2, vợ là Vũ Thị C. Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/4/1969 có số căn cước công dân 030069005xxx và ông Nguyễn Văn T sinh tháng 4/1970 tại Chứng nhận kết hôn số 08 quyền số 01 trong hồ sơ vụ án là cùng một người.

Kết quả xác minh tại tổ dân phố 35 phường Đ: Bà Vũ Thị C và ông Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 14/5/1997 tại UBND xã TĐ, huyện S, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, bà C về sinh sống cùng gia đình

ông T, quá trình sinh sống trước đây, vợ chồng không có mâu thuẫn nhiều. Bà C đi lao động tại Đài Loan đến khoảng cuối năm 2024 thì về nước, vợ chồng có lúc cãi nhau, có thời gian rất to tiếng. Tổ trưởng tổ dân phố đã đến nhà động viên bà C và ông T không cãi vã để giữ hòa khí gia đình và động viên bà C không ngăn nhà ra làm hai, nếu vợ chồng ly thân thì tự ly thân, không nên ngăn nhà. Thời gian vừa qua, bà C làm đơn xin ly hôn, ông T qua nhà nhờ tổ trưởng tổ dân phố động viên bà C rút đơn. Tổ trưởng tổ dân phố có gặp nói chuyện cùng bà C nhưng không có kết quả. Đến nay, bà C có nguyện vọng ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, bị đơn ông T không đồng ý ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Các đương sự chấp hành quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị C, xử cho bà Vũ Thị C ly hôn ông Nguyễn Văn T. Về con chung, tài sản chung: không giải quyết. Về án phí: Bà Vũ Thị C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Vũ Thị C khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn ông Nguyễn Văn

T, địa chỉ: tổ dân phố số xx, phường Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng; đồng thời xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị C và ông Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TĐ, huyện S, tỉnh Hải Dương (nay là UBND phường Đ, thành phố Hải Phòng) vào ngày 14/5/1997 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, cãi vã, vợ chồng ly thân thời gian dài. Tòa án tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho ông bà đoàn tụ nhưng bà C vẫn kiên quyết xin ly hôn, ông T có quan điểm đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai ông bà đã mâu thuẫn trầm trọng, không có cuộc sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C về việc xin ly hôn ông T.

[2.2] Về quan hệ con chung:

Bà C và ông T đều xác định vợ chồng có hai con chung là chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 15/5/1998 và anh Nguyễn Việt K, sinh ngày 01/02/2003, hai con đã trưởng thành, tự lập nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này các đương sự có tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Bà C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị C, xử cho bà Vũ Thị C ly hôn ông Nguyễn Văn T.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị C phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu: BLTU/26E, số 0000915 ngày 20/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà C đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị C và ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 -Hải Phòng;
- UBND phường Đ, thành phố Hải Phòng (kết hôn năm 1997 tại UBND xã Thượng Đát, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh